TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 425/2023/DS-PT
Ngày: 14/8/2023
V/v tranh chấp "Ranh giới QSDĐ và đòi lại QSDĐ bị lấn chiếm"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Hữu Tính**.

Các thẩm phán: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**.

Ông **Võ Ngọc Giàu**.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà **Nguyễn Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Mai Thị Đào Quyên**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 157/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp "Ranh giới QSDĐ và đòi lại QSDĐ bị lấn chiếm".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 01/6/2022 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2022/QĐ-PT ngày 22/7/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm: 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Số D, đường số I, khu phố C, phường B, Quận B, thành phố Hồ chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số I N, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư **Trương Văn T**- Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Số F Ông Í, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Bình T1**, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Trần Văn H1**, sinh năm: 1948 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông **Lê Văn T2**, sinh năm: 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số A ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị Bạch H2**, sinh năm 1978 (có mặt);

2. Anh **Trần Trọng T3**, sinh năm: 1997 (vắng mặt);

3. Anh **Trần Trọng T4**, sinh năm: 2001 (vắng mặt);

4. Anh **Trần Trọng T5**, sinh năm: 2004 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là bà Trần Thị N và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà N là chị Huỳnh Thị H trình bày:*

Bà Trần Thị N được ông Trần Văn Đ (cha bà N) cho 03 thửa đất 2996, 2997 và 2998. Ngày 16/6/2005, Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01709; H01710 và H01711, cùng ngày 16/6/2005, cho hộ bà N đứng tên với tổng diện tích là 1.943m^2. Khi làm hợp đồng tặng cho đất, có đo đạc diện tích, có lập biên bản thẩm tra, đo đạc xác định ranh giới, diện tích và vẽ sơ đồ các cạnh có kích thước cụ thể. Hiện trạng thực tế 03 thửa đất nằm liền kề nhau, hiện đã xóa ranh. Thửa 2996 giáp đường Đ, thửa 2998 giáp sông V, thửa 2997 ở giữa 2 thửa 2996 và 2998. Trước đây, ranh giới giữa đất bà N và đất ông T1 có cắm 02 trụ xi măng làm trụ ranh. Khoảng năm 2020, ông T1 mở rộng đường đi nên lấn sang đất bà N và phá bỏ trụ ranh. Theo kết quả đo đạc thực tế, phần đất bà N bị ông T1 lấn có vị trí giáp ranh giữa đất bà N và ông T1. Diện tích phần đất lấn chiếm là 224,3m^2, có chiều dài 118,41m, chiều ngang cạnh giáp đường Đê là 0,9m, chiều ngang cạnh giáp sông V là 03m. Nay bà N yêu cầu anh T1 cùng các thành viên trong hộ trả phần đất lấn chiếm là 224,3m^2 với kích thước theo sơ đo đạc vẽ ngày 21/3/2022, khi án có hiệu lực pháp luật.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, Bị đơn anh Trần Bình T1 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của anh T1 là ông Trần Văn H1 trình bày:*

Nguồn gốc thửa 77 và 122 của ông T1 là do ông H1 cho ông T1 vào năm 2012. Ngày 14/12/2012, Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01085 ông T1 đứng tên với tổng diện tích là 2.132m^2. Khi làm hợp đồng tặng cho không đo đạc diện tích đất vì cho trọn 02 thửa. Khi cho đất, ông H1 có tự đo chiều ngang cạnh giáp sông V và cạnh giáp đường đi là 20m, có cắm trụ xi măng làm trụ ranh. Sau đó bà N nhổ bỏ trụ nên nay không còn. Anh T1 được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01085, ngày 04/12/2012. Từ khi anh T1 được cho đất đến nay, anh T1 cùng vợ, con đã sử dụng đất đúng vị trí ranh ông H1 cho, không lấn sang đất bà N. Do đó, không trả đất theo yêu cầu của bà N.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa - người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch H2 trình bày:*

Tôi và anh T1 cùng các con sử dụng 02 thửa đất 77 và 122 từ năm 1998. Đến năm 2012, ông H1 làm hợp đồng tặng cho anh T1 02 thửa đất trên. Khi cho đất, không yêu cầu cơ quan chuyên môn đo diện tích. Ông H1 tự đo chiều ngang ở 02 cạnh giáp sông V và giáp đường đi là 20m. Từ khi được cho đất, gia đình tôi sử dụng đúng vị trí ranh, không lấn sang đất bà N nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà N.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Trọng T3, Trần Trọng T4 và Trần Trọng T5 trình bày cùng nội dung:* Do còn nhỏ, không biết gì về đất đai.

Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 166 và Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai 2013; Điều 5, khoản 9 Điều 26, khoản 2 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

- Buộc ông Trần Bình T1, bà Nguyễn Thị Bạch H2, anh Trần Trọng T3, anh Trần Trọng T4 và anh Trần Trọng T5 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 224,3m^2 đất thuộc 03 thửa: Thửa 2996, tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01709; thửa 2997 tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01710 và thửa 2998 tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01711; cấp cùng ngày 16/6/2005; 224,3m^2 đất có kích thước các cạnh như sau: Cạnh hướng Bắc giáp thửa 77 và 211 là 118m; cạnh hướng Nam giáp thửa 2996, 2997 và 2998 là 118,41m; cạnh hướng Đông giáp sông V là 03m; cạnh hướng Nam giáp đường Đ là 0,9m (theo sơ đồ phần đất tranh chấp vẽ ngày 21/3/2022).

- Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí:

+ Ông Trần Bình T1, bà Nguyễn Thị Bạch H2, anh Trần Trọng T3, anh Trần Trọng T4 và anh Trần Trọng T5 cùng có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng, theo các biên lai thu số 0019050 ngày 15/10/2020; số 0019464 ngày 16/8/2021 và số 0006541 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án thị xã G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 14 tháng 6 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu công nhận kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 của cấp sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn T2 thống nhất yêu cầu kháng cáo của ông H1, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ khẳng định ông T1 không có lấn chiếm đất của bà N thể hiện kết quả đo đạc nhiều lần không giống nhau là do các bên không xác định đúng vị trí ranh đất. Đất giáp sông nên có sạc lỡ làm giảm diện tích đất, không có ý kiến kết quả đo đạc và chi phí đo đạc, ai yêu cầu thì tự chịu chi phí. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đề nghị Hội đồng xét xử công nhận và lấy kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 của cấp sơ thẩm làm căn cứ giải quyết vụ án do kết quả đo đạc lại các lần sau có sai lệch, các đương sự không xác định đúng ranh giới giữa các thửa đất và không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư Trương Văn T – Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Thị N đưa ra nhiều lập luận khẳng định phần đất tranh chấp được cấp cho bà N vì khi cấp đất có đo đạc, tứ cạnh có số đo cụ thể, đất cấp cho anh T1 không có đo đạc. Qua đo đạc, đất của bà N bị giảm diện tích nếu cộng luôn cả phần tranh chấp vẫn không đủ so với diện tích được cấp. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận và lấy kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 của cấp sơ thẩm làm căn cứ giải quyết vụ án và không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Do các lần đo đạc tại cấp phúc thẩm có kết quả không giống nhau nguyên nhân do các đương sự thay đổi về ranh đất giữa các thửa đất. Do đó, cần lấy kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 của cấp sơ thẩm làm căn cứ giải quyết vụ án. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Văn H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị N yêu cầu anh Trần Bình T1 cùng các thành viên trong hộ trả phần đất lấn chiếm là 224,3m^2 với kích thước theo sơ đo đạc vẽ ngày 21/3/2022. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Ranh giới QSD đất và đòi lại QSD đất bị lấn chiếm" theo quy định tại Điều 166 và Điều 175 Bộ Luật Tố tụng Dân sự là có căn cứ.

[2]. Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Trọng T3, Trần Trọng T4 và Trần Trọng T5 vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét xử vắng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 01/6/2022 Tòa án nhân dân thị xã G ban hành bản án số 72/2022/DS-ST, đến ngày 14/6/2022 đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1 nộp đơn kháng cáo, cùng biên lai thu tạm ứng án phí. Như vậy, kháng cáo của ông H1 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1]. Tại tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự đã yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp 03 lần nhưng kết quả hoàn toàn khác nhau do các bên xác định ranh giới không đúng. Đại diện ủy quyền của bị đơn là ông H1, ông T2 và đại diện ủy quyền của nguyên đơn là bà H đều thống nhất đồng ý lấy kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 của cấp sơ thẩm tiến hành làm căn cứ giải quyết vụ án. Xét yêu cầu lấy kết quả đo đạc ngày 21/3/2022 làm căn cứ giải quyết vụ án của đương sự là tự nguyện, phù hợp với hiện trạng ranh giới đất do các đương sự xác định và công nhận. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định lấy kết quả đo đạc cấp sơ thẩm ngày 21/3/2022 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Qua xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng thực tế, phần đất tranh chấp diện tích 224,3m^2 là một phần đường đi, gia đình bà N và gia đình ông T1 cùng sử dụng. Trên đất không có tài sản khác, không có vật, mốc để xác định vị trí ranh giữa hai bên.

[4.3]. Xét 03 thửa đất 2996, 2997 và 2998 của bà N có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.943m^2, diện tích thực tế là 1.644,2m^2 (không tính diện tích 224,3m^2 đang tranh chấp). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cạnh giáp đường Đ là 16,6m, theo thực tế là 15,7m nên thiếu 0,9m; Cạnh giáp sông V là 16m, theo thực tế là 13m nên thiếu 03m. Đất bà N ở hướng N, giáp ranh với đất ông Trần Văn D, có cắm trụ xi măng ở 02 đầu để xác định ranh đất, giữa bà N và ông D không có tranh chấp. Đất bà N ở hướng Bắc, giáp ranh với đất

anh T1 ở hai thửa 77 và 211. Đối với 02 thửa đất số 77 và 211, ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, theo phương pháp không ảnh, tỉ lệ 1/5.000 nên diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ có sai lệch so với diện tích thực tế đang sử dụng. Anh T1 được ông H1 tặng cho 02 thửa đất 77 và 211, không đo đạc kiểm tra diện tích thực tế nên không có cơ sở xác định chiều ngang đất anh T1 là 20m. Ông H1 cho rằng khi cho đất anh T1, ông H1 tự đo chiều ngang đất là 20m và lý do đất bà N bị thiếu là vì ông Trần Văn D lấn sang, nhưng không có chứng cứ để chứng minh.

[4.4]. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích 224,3m^2 thuộc thửa 03 thửa 2996, 2997 và 2998 do hộ bà N đứng tên nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

[5]. Từ những phân tích trên, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N là có cơ sở.

[6]. Đại diện ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1 kháng cáo nhưng không có cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[7]. Về chi phí đo đạc tai cấp phúc thẩm: Do các đương sự có yêu cầu tự nguyện chịu và đã thanh toán xong và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền bị đơn ông Trần Văn H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 166 và Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai 2013; Điều 5, khoản 9 Điều 26, khoản 2 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 01/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã G.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Trần Bình T1, bà Nguyễn Thị Bạch H2, anh Trần Trọng T3, anh Trần Trọng T4 và anh Trần Trọng T5 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N 224,3m^2 đất thuộc 03 thửa: Thửa 2996, tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01709; thửa 2997 tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01710 và thửa 2998 tờ bản đồ BD-C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01711; cấp cùng ngày 16/6/2005; 224,3m^2 đất có kích thước các cạnh như sau: Cạnh hướng Bắc giáp thửa 77 và 211 là 118m; cạnh hướng Nam giáp thửa 2996, 2997 và 2998 là 118,41m; cạnh hướng Đông giáp sông V là 03m; cạnh hướng Nam giáp đường Đ là 0,9m (theo sơ đồ phần đất tranh chấp vẽ ngày 21/3/2022).

- Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về án phí:

- Ông Trần Bình T1, bà Nguyễn Thị Bạch H2, anh Trần Trọng T3, anh Trần Trọng T4 và anh Trần Trọng T5 cùng có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng theo các biên lai thu số 0019050, ngày 15/10/2020; số 0019464, ngày 16/8/2021 và số 0006541, ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án thị xã G.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0006845 ngày 14/6/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
DSPT-2023-T

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Tính